

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN RỦI RO THANH KHOẢN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

FACTORS AFFECT LIQUIDITY RISK OF THE VIETNAMESE BANKING SYSTEM

Phan Thị Mỹ Hạnh¹

Tống Lâm Vy²

Ngày nhận bài: 24/01/2019 Ngày chấp nhận đăng: 18/03/2019 Ngày đăng: 05/6/2019

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích và đánh giá tác động của các yếu tố đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 – 2017 bằng việc sử dụng khe hở tài trợ (FGAP) để đo lường rủi ro thanh khoản. Kết quả nghiên cứu cho thấy ngân hàng có quy mô càng lớn thì rủi ro thanh khoản càng giảm trong khi tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ càng tăng. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài làm gia tăng rủi ro thanh khoản của các ngân hàng. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế và khủng hoảng tài chính có tác động dương đến rủi ro thanh khoản. Từ kết quả này, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các ngân hàng có thể hạn chế rủi ro thanh khoản, gia tăng sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: Rủi ro thanh khoản, ngân hàng thương mại, khe hở tài trợ.

Abstract

The study analyses and examines the impacts of factors on the liquidity risk of the Vietnamese banking system over 2008 – 2017 period using financing gap (FGAP) to measure liquidity risk. The results of the study indicate that larger banks have lower risk liquidity whereas banks with higher equity to total capital ratio, loan to total asset ratio, and return on equity ratio encounter higher risk liquidity. Besides, some macroeconomic factors such as GDP growth and inflation have positive effects on risk liquidity of commercial banks. From these findings, the study recommends some solutions to help banks to restrict liquidity risk and increase the stability of commercial banks in Vietnam.

Keywords: Liquidity risk, commercial banks, financing gap.

¹ Trường Đại học Tài chính - Marketing

² Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 – 2008 và sự sụp đổ hàng loạt của các tổ chức tài chính trên thế giới đã cho thấy những thiếu sót trong quản lý thanh khoản của các tổ chức tài chính, dẫn đến việc đáng báo động về tình trạng thiếu hụt thanh khoản tại các ngân hàng. Từ sau cuộc khủng hoảng, rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng dần dần nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu trên thế giới. Tại Việt Nam, trong thời gian qua một số ngân hàng đã phải đối mặt với tình trạng căng thẳng thanh khoản khi nguồn cung tiền mặt không đủ đáp ứng nhu cầu rút tiền hàng loạt của người gửi tiền, đặc biệt trước các tin đồn liên quan đến ngân hàng, điển hình như tại ngân hàng Thương mại (NHTM) cổ phần Á Châu năm 2003 hay NHTM cổ phần nông thôn Ninh Bình và NHTM cổ phần Phương Nam năm 2005. Tình trạng căng thẳng thanh khoản năm 2008 cùng với những biến động trên thị trường nửa cuối 2010 cho đến nay cũng đã cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý rủi ro thanh khoản trong các NHTM. Rủi ro thanh khoản của NHTM Việt Nam được giảm thiểu nhờ các cố gắng của ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong việc kiểm soát lãi suất trần và khuyến khích ngân hàng lớn hỗ trợ ngân hàng nhỏ. Tuy nhiên, nguy cơ tiềm ẩn rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam còn khá cao cũng như vấn đề giám sát rủi ro thanh khoản của NHNN Việt Nam vẫn chưa được đúng như kỳ vọng. Do đó, để đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của một ngân hàng cũng như sự ổn định của cả hệ thống, việc phân tích các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản ngân hàng là một vấn đề luôn được quan tâm. Vấn đề này đã được nghiên cứu bởi Chung Hua Shen và cộng sự (2009), Vodová (2011), Belaid và cộng sự (2016), Singh và Sharma (2016), Ahamad, F. & Rasool (2017) ...

Hầu hết các mô hình nghiên cứu trước đây đều sử dụng cách tiếp cận rủi ro thanh khoản thông qua các tỷ số đo lường thanh khoản. Tuy nhiên, Poorman và Blake (2005) cho rằng nếu như chỉ sử dụng các tỷ số thanh khoản để đo lường rủi ro thanh khoản là không đủ và đó không phải là giải pháp để xử lý vấn đề rủi ro thanh khoản trong hoạt động ngân hàng. Thêm vào đó, các nhà quản trị ngân hàng cũng cho rằng sử dụng những tỷ số thanh khoản thường gây nhầm lẫn bởi vì sử dụng các tỷ số thanh khoản giống như việc sử dụng bảng cân đối kế toán của quá khứ để đo lường những dòng tiền trong tương lai. Chung Hua Shen và cộng sự (2009) cũng đã chỉ ra điểm mạnh của việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản so với hệ số thanh khoản, đó là các hệ số thanh khoản được tính toán từ bảng cân đối kế toán ngân hàng nên thường được sử dụng để dự đoán xu hướng diễn biến của thanh khoản trong khi khe hở tài trợ được tính bằng chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn đối với cả thời điểm hiện tại và tương lai nên Chung Hua Shen và cộng sự đã đề xuất việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản. Việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản cũng được sự ủng hộ của Gatev và Strahan (2006), Sauders và Cornnett (2007), Arif và Anees (2012). Vì vậy, để đo lường rủi ro thanh khoản chính xác hơn, nghiên cứu này đã sử dụng khe hở tài trợ cho việc nghiên cứu và phân tích tác động của các yếu tố đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu của Aspachs và cộng sự (2005) về những yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của ngân hàng Anh giai đoạn 1985 – 2003 bằng cách sử dụng dữ liệu quý đã chỉ ra rằng khả năng thanh khoản của ngân hàng có mối quan

hệ thuận chiều với tỷ lệ vốn chủ sở hữu, hỗ trợ vốn từ ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ cho vay/tổng tài sản; và có mối quan hệ nghịch chiều với lãi suất ngắn hạn, lãi suất Repo 2 tuần. Valla và Saes-Escorbiac (2006) nghiên cứu về tác động của các yếu tố vi mô và vĩ mô đến khả năng thanh khoản của các NHTM tại Anh cho thấy thanh khoản của ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố như: lợi nhuận ngân hàng, tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, tăng trưởng kinh tế, lãi suất ngắn hạn. Lucchetta (2007) đã sử dụng dữ liệu của 5066 ngân hàng ở Châu Âu giai đoạn 1998 – 2004 để phân tích mối quan hệ giữa các ngân hàng với nhau trên thị trường liên ngân hàng và quá trình cho vay liên ngân hàng thông qua lãi suất bình quân liên ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Kết quả cho thấy khả năng thanh khoản của ngân hàng (đo lường bởi tỷ lệ các khoản cho vay trên tổng tài sản) bị ảnh hưởng bởi hành vi của ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất cơ bản của Chính phủ, tỷ lệ các khoản vay trên tổng tài sản, tỷ lệ nợ xấu và quy mô ngân hàng. Chung-Hua Shen và cộng sự (2009) đã sử dụng mô hình nguyên nhân rủi ro thanh khoản ước lượng cho các hệ thống NHTM của 12 nền kinh tế hàng đầu thế giới trong phạm vi thời gian 1994 – 2006. Một kết quả đáng lưu ý là biến quy mô tổng tài sản có tác động phi tuyến đến rủi ro thanh khoản ngân hàng, giai đoạn đầu một khi tăng tài sản sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên khi tổng tài sản tăng đến một mức nào đó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Khe hở tài trợ có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản, sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài; và nghịch chiều với dự trữ thanh khoản, tăng trưởng kinh tế. Lạm phát trong năm nay không ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản trong năm đó nhưng ảnh hưởng làm giảm rủi ro thanh khoản trong năm sau đó. Nghiên cứu trường hợp các ngân hàng của Pakistan, Akhtar và cộng sự (2011) kết luận rằng quy mô của các

ngân hàng và vốn lưu động ròng có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản. ROE có mối tương quan nghịch với rủi ro thanh khoản. Vodová (2011) nghiên cứu các yếu tố quyết định khả năng thanh khoản của các NHTM tại Cộng hòa Séc trong giai đoạn 2001 – 2009. Kết quả nghiên cứu cho thấy thanh khoản của các NHTM tại Séc có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, lãi suất giao dịch liên ngân hàng, lãi suất cho vay. Ngược lại, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và khủng hoảng tài chính có tác động nghịch chiều đến thanh khoản ngân hàng. Anjum Iqbal (2012) nghiên cứu các ngân hàng tại Pakistan giai đoạn 2007 – 2010 cho thấy CAR, quy mô, ROA, ROE có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản, trong khi đó tỷ lệ nợ xấu có tác động nghịch chiều đến rủi ro thanh khoản. Vodová (2013a) nghiên cứu các yếu tố tác động đến thanh khoản của các NHTM Hungary giai đoạn 2001 – 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro thanh khoản ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều đến quy mô của các ngân hàng, chính sách lãi suất và lãi suất giao dịch liên ngân hàng và có mối quan hệ cùng chiều với an toàn vốn của các ngân hàng, lãi suất cho vay và lợi nhuận ngân hàng. Bên cạnh đó, Vodová (2013b) cũng nghiên cứu các yếu tố quyết định tính thanh khoản của các NHTM Ba Lan giai đoạn 2001 – 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy lợi nhuận ngân hàng, lãi suất và quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản. Ngược lại, an toàn vốn, lạm phát, tỷ lệ nợ xấu và lãi suất cho vay liên ngân hàng tác động nghịch chiều đến rủi ro thanh khoản. Singh và Sharma (2016) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng khả năng thanh khoản của 59 ngân hàng tại Ấn Độ giai đoạn 2000 – 2013 đã tìm thấy tác động âm của quy mô ngân hàng và tăng trưởng kinh tế lên khả năng thanh khoản. Mặt khác, yếu tố lợi nhuận, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ vốn huy động trên tổng nguồn vốn và lạm phát lại có tác động dương đến khả năng thanh

khoản. Thêm vào đó, nghiên cứu về các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của các NHTM Tunisia giai đoạn 2000 – 2012, Belaid và cộng sự (2016) đã chỉ ra mối quan hệ thuận giữa chất lượng khoản vay (thể hiện qua tỷ lệ nợ xấu), hệ số an toàn vốn, chất lượng quản lý, mô hình kinh doanh và rủi ro thanh khoản, trong khi quy mô tài sản lại có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản. Ahamad và Rasool (2017) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của 37 NHTM tại Pakistan giai đoạn 2005 – 2014 đã chỉ ra rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn và tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động dương đến khả năng thanh khoản của các NHTM. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu và quy mô ngân hàng lại có tác động âm đến khả năng thanh khoản của các NHTM.

Trong những năm gần đây một số nghiên cứu cũng nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu của Trương Quang Thông (2013) về các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản của 27 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2002 – 2011 sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản. Kết quả cho thấy rủi ro thanh khoản ngân hàng không những phụ thuộc vào các yếu tố bên trong hệ thống ngân hàng như: tổng tài sản, dự trữ thanh khoản, vay liên ngân hàng, tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản mà còn chịu sự tác động bởi các điều kiện kinh tế vĩ mô như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát, độ trễ của chính sách. Một kết quả đáng lưu ý là biến quy mô tổng tài sản có tác động phi tuyến đến rủi ro thanh khoản ngân hàng, giai đoạn đầu một khi tăng tài sản sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên khi tổng tài sản tăng đến một mức nào đó sẽ làm tăng rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản cũng có quan hệ đồng biến với tỷ lệ vốn tự có trên tổng tài sản, vay liên ngân hàng và nghịch biến với dự trữ thanh khoản, tăng trưởng kinh tế. Lạm phát trong năm nay không ảnh hưởng

đến rủi ro thanh khoản trong năm đó nhưng ảnh hưởng làm giảm rủi ro thanh khoản trong năm sau đó. Đặng Văn Dân (2015) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của 15 NHTM lớn tại Việt Nam giai đoạn 2007 – 2014. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rủi ro thanh khoản có quan hệ nghịch chiều với quy mô tổng tài sản và cùng chiều với tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản. Kết quả này được giải thích là vì khi ngân hàng có quy mô càng lớn thì ngân hàng có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường và càng giảm rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, ngân hàng có tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cao thì khi đó ngân hàng sẽ giảm dự trữ thanh khoản dẫn đến rủi ro thanh khoản tăng lên. Hơn nữa, khi ngân hàng mở rộng tín dụng sẽ gia tăng rủi ro tín dụng kéo theo rủi ro thanh khoản tăng theo. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh (2016) kiểm định sự tác động của các yếu tố đến tỷ lệ thanh khoản của 19 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng ngân hàng, khả năng sinh lợi ngân hàng, tỷ lệ vốn ngân hàng, lãi suất biên, quy mô ngân hàng tác động nghịch chiều đến tỷ lệ thanh khoản của ngân hàng. Nghiên cứu của Nguyễn Hải Long (2017) về quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với chuỗi dữ liệu từ 2011 – 2016 tại 25 chi nhánh thuộc Agribank. Nghiên cứu đo lường rủi ro thanh khoản thông qua khe hở tài trợ dựa theo gợi ý của Saunders và Cornett (2006). Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ vốn vay bên ngoài, khả năng sinh lời, dư nợ cho vay, tỷ lệ lạm phát và khe hở tài trợ. Ngoài ra, biến tăng trưởng kinh tế lại có tác động ngược chiều đối với tỷ lệ khe hở tài trợ. Mối tương quan nghịch này có thể được lý giải dựa trên “phản ứng theo chu kỳ của nhu cầu thanh khoản”, tức là các ngân hàng có xu hướng dự trữ thanh khoản trong suốt thời kỳ suy thoái và “giải phóng” thanh khoản trong giai đoạn tăng trưởng. Nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Phong và Phan Thị Thu Hà (2017) về

các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của 32 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2006 – 2015. Thanh khoản ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản (L1) và tỷ lệ tài sản thanh khoản trên vốn huy động ngắn hạn (L2). Kết quả nghiên cứu cho thấy các tỷ lệ thanh khoản ngân hàng có mối quan hệ đồng biến với tỷ lệ vốn chủ sở hữu, mức độ tập trung thị trường, lãi suất liên ngân hàng, tăng trưởng kinh tế và nghịch biến với quy mô ngân hàng, tỷ lệ dư nợ cho vay. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn phát hiện thấy tỷ lệ thanh khoản ngân hàng cũng chịu tác động của độ trễ thanh khoản kỳ trước.

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu.

Một số nghiên cứu về tác động của quy mô ngân hàng lên rủi ro thanh khoản cho thấy ngân hàng có quy mô tổng tài sản càng lớn thì sẽ ít gặp rủi ro thanh khoản hơn như Lucchetta (2007), Belaid và cộng sự (2016). Do đó,

Giả thuyết H₁: Quy mô ngân hàng tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản.

Vodová (2013a) đã chỉ ra rằng tỷ lệ vốn tự có của ngân hàng trên tổng nguồn vốn có quan hệ cùng chiều với khả năng thanh khoản hay quan hệ nghịch chiều với rủi ro thanh khoản. Do đó,

Giả thuyết H₂: Tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Các khoản cho vay thường có tính thanh khoản thấp, do đó các ngân hàng có tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản càng cao thì càng kém về khả năng thanh khoản, do đó rủi ro thanh khoản càng lớn (Vodová, 2011). Do đó,

Giả thuyết H₃: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Lucchetta (2007), Sufian và Chong (2008), Vong và Chan (2009) tìm thấy mối tương quan nghịch chiều giữa tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng. Do đó,

Giả thuyết H₄: Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Để gia tăng lợi nhuận, ngân hàng có thể gia tăng hoạt động cho vay nhiều hơn, từ đó ngân hàng có thể đối mặt với rủi ro thanh khoản nhiều hơn. Do đó,

Giả thuyết H₅: Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Các nghiên cứu của Chung Hua Shen và cộng sự (2009), Trương Quang Thông (2013) cũng đã chỉ ra sự phụ thuộc nguồn vốn bên ngoài có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản. Do đó,

Giả thuyết H₆: Sự phụ thuộc nguồn tài trợ bên ngoài tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản.

Về mặt lý thuyết, ngân hàng sẽ giữ nhiều dự trữ thanh khoản trong thời kỳ kinh tế suy thoái, khi mà cho vay gặp nhiều rủi ro hơn và ngược lại, trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, ngân hàng lại có xu hướng giảm dự trữ thanh khoản để có thể cho vay nhiều hơn, trong khi huy động có thể giảm sút, kết quả làm tăng khe hở tài trợ, từ đó gia tăng rủi ro thanh khoản (Chung-Hua Shen và cộng sự, 2009). Do đó,

Giả thuyết H₇: Tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Perry (1992) chỉ ra quan hệ giữa thanh khoản và hiệu năng ngân hàng tùy thuộc vào mức độ kỳ vọng lạm phát. Nếu lạm phát được kỳ vọng hoàn toàn, ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất để gia tăng thu nhập lãi nhanh hơn so với mức độ gia tăng của chi phí lãi. Ngân hàng

do đó có thể gia tăng các khoản cho vay, trong khi đó do áp lực cạnh tranh, các hoạt động huy động vốn có thể sụt giảm, gia tăng rủi ro thanh khoản. Theo các nghiên cứu của Vodová (2011), Trương Quang Thông và Phạm Minh Tiến (2014) cho thấy mức độ thay đổi lạm phát có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản ngân hàng. Do đó,

Giả thuyết H₈: Tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

Bunda và Desquilbet (2008), trong nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 – 2009 có tác động đáng kể và tiêu cực đến tỷ lệ thanh khoản và các ngân hàng phải đối mặt với rủi ro thanh khoản cao hơn trong một cuộc khủng hoảng tài chính. Vodova (2011), trong nghiên cứu của ông về các ngân hàng Séc, cũng nhấn mạnh rằng cuộc khủng hoảng tài chính có tác động tiêu cực đến thanh khoản của ngân hàng dẫn đến nguy cơ các ngân hàng gặp khủng hoảng thanh khoản rất cao.

Giả thuyết H₉: Khủng hoảng kinh tế có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến rủi ro thanh khoản như Chung Hua Shen và cộng sự (2009), Đặng Văn Dân (2015) và Farooq Ahmad và Nasir Rasool (2017), nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu sau:

$$FGAP_{it} = +_1SIZE_{it} + +_2CAP_{it} + +_3LTA_{it} + +_4LLPTL_{it} + +_5ROE_{it} + +_6EFD_{it} + +_7GDPG_{it} + +_8INF_{it} + +_9CRISIS + \varepsilon_{it}$$

Nghiên cứu của Chung Hua Shen và cộng sự (2009) đã chỉ ra điểm mạnh của việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh

khoản so với hệ số thanh khoản, đó là các hệ số thanh khoản được tính toán từ bảng cân đối kế toán ngân hàng nên thường được sử dụng để dự đoán xu hướng diễn biến của thanh khoản trong khi khe hở tài trợ được tính bằng chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn đối với cả thời điểm hiện tại và tương lai nên Chung Hua Shen và cộng sự đã đề xuất việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản. Việc sử dụng khe hở tài trợ để đo lường rủi ro thanh khoản cũng được sự ủng hộ của Gatev và Strahan (2006), Sauders và Corneett (2007), Arif và Anees (2012). Do đó, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng khe hở tài trợ (FGAP) để đo lường rủi ro thanh khoản.

$$FGAP = \frac{\text{Cho vay khách hàng} - \text{Tiền gửi khách hàng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Khe hở tài trợ (FGAP) của ngân hàng càng lớn thì nhu cầu để vay vốn trên thị trường tiền tệ càng lớn và khả năng gặp các vấn đề thanh khoản cũng càng lớn do dựa vào nguồn vốn vay này.

Các biến độc lập trong mô hình gồm quy mô ngân hàng (SIZE) được đo lường bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản; tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn (CAP); tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LTA) và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL) để đo lường rủi ro tín dụng, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng (ROE) được đo lường bằng lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu; sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài (EFD) được đo lường bằng nguồn vốn bên ngoài/tổng nguồn vốn. Ngoài ra, mô hình còn xem xét tác động của các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDPG) và tỷ lệ lạm phát (INF), khủng hoảng kinh tế (CRISIS). Năm 2008 và 2009 được xem là hai năm nền kinh tế Việt Nam chịu tác động

mạnh nhất từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu với tốc độ tăng trưởng GDP tương ứng là 6,31% và 5,32%, thấp nhất trong 10 năm từ 2000 – 2010. Do đó, nghiên cứu chọn biến giả CRISIS nhận các giá trị bằng 1 đối với các năm 2008 và 2009, và bằng 0 đối với các năm còn lại. Sau khi tiến hành các kiểm định đa cộng tuyến, tự tương quan, Hausman, Breusch-Pagan Lagrange, nghiên cứu đã lựa chọn mô hình các yếu tố ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random effect model - REM) và xử lý hiện tượng tự tương quan bằng phương pháp ước lượng GLS (Generalized Least squares) cho mô hình tác động ngẫu nhiên.

3.3. Dữ liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu thu thập số liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 21 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2017. Dữ liệu đã loại trừ các ngân hàng sáp nhập và các ngân hàng bị mua lại không đồng, các ngân hàng nước ngoài và các ngân hàng liên doanh và các ngân hàng không có đầy đủ số liệu báo cáo tài chính. Các dữ liệu về các yếu tố vĩ mô được thu thập từ báo cáo chỉ số khu vực châu Á – Thái Bình Dương của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) từ 2008 đến 2017.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả các biến số định lượng

	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
FGAP	210	-0.3259	0.1924	-0.0649	0.1117
SIZE	210	14.8936	20.9075	18.1844	1.2183
CAP	210	0.0406	0.4624	0.1044	0.0559
LTA	210	0.1982	0.8164	0.5563	0.1262
LLPTL	210	0.0019	0.0370	0.0127	0.0052
ROE	210	0.0008	0.4248	0.1005	0.0710
EFD	210	0.0000	0.3434	0.1035	0.0765
GDPG	210	0.0525	0.0680	0.0601	0.0053
INF	210	0.0088	0.2312	0.0857	0.0671

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến số.

	FGAP	SIZE	CAP	LTA	LLPTL	ROE	EFD	GDPG	INF	CRISIS
FGAP	1									
SIZE	-0.141	1								
CAP	0.238	-0.682	1							
LTA	0.451	0.181	0.004	1						
LLPTL	-0.151	0.364	-0.229	0.057	1					
ROE	0.100	0.294	-0.178	-0.078	0.008	1				
EFD	0.326	0.310	-0.291	-0.154	0.018	0.209	1			
GDPG	-0.054	0.234	-0.200	0.094	-0.085	-0.043	-0.061	1		
INF	0.177	-0.313	0.303	-0.287	-0.061	0.203	-0.027	-0.313	1	
CRISIS	0.089	-0.358	0.259	-0.097	-0.144	0.128	-0.191	-0.453	0.486	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Chỉ số VIF (Variance Inflation Factor) nhỏ hơn 3 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình.

Bảng 3. Hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF).

Variable	VIF	1/VIF
SIZE	2.73	0.365945
CAP	2.03	0.492179
CRISIS	1.74	0.574834
INF	1.62	0.616689
GDPG	1.41	0.706744
ROE	1.3	0.767733
EFD	1.29	0.773391
LLPTL	1.28	0.779524
LTA	1.21	0.826767
Mean VIF	1.63	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Sau khi thực hiện kiểm định nhân tử Lagrange cho việc lựa chọn giữa mô hình Pooled OLS và REM, các kết quả đều có P-value = 0,000 < $\alpha = 5\%$ nên kết luận bác bỏ giả thuyết H_0 . Như vậy, phương pháp ước lượng REM sẽ phù hợp hơn so với Pooled OLS. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy các kết quả đều có p-value > $\alpha = 0.05$, do đó không thể bác bỏ giả thuyết giả thuyết H_0 . Như vậy, sử dụng mô hình các yếu tố ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) sẽ phù hợp hơn so với mô hình các yếu tố cố định (FEM). Từ kết quả hai kiểm nghiệm trên, phương pháp REM được lựa chọn là phương pháp hồi quy cho mô hình nghiên cứu.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Breusch-Pagan Lagrange và Hausman cho mô hình nghiên cứu

Kiểm định	Biến phụ thuộc	Chi-Square	Prob.Chi-Square	Phương pháp được chọn
Breusch-Pagan Lagrange	FGAP	75,14	0,0000	REM
Hausman	FGAP	13,03	0,1611	REM

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 5. Kết quả kiểm định tự tương quan của phần dư của mô hình

Biến phụ thuộc	Chi-Square	Prob.Chi-Square	Kết quả
FGAP	44,95	0.0000	Xảy ra hiện tượng tự tương quan

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Như vậy, với kết quả kiểm định cho thấy Prob = 0,0000 < 0,05 (mức ý nghĩa 5%) nên cả hai mô hình đều xảy ra hiện tượng tự tương quan của phần dư, có nghĩa là mô hình hồi quy ước lượng bằng phương pháp REM không đảm bảo giả thuyết đặt ra. Do đó, nghiên cứu sẽ không

sử dụng mô hình này để thảo luận mà sẽ tiếp tục thực hiện xử lý sai phạm bằng phương pháp ước lượng GLS (Generalized Least squares) cho mô hình tác động ngẫu nhiên để thu được mô hình chính xác hơn.

Bảng 6. Kết quả hồi quy mô hình sau khi xử lý sai phạm

BIẾN PHỤ THUỘC	Hệ số	Z	P > z
FGAP			
SIZE	-0,0256***	-2,72	0,007
CAP	0,2663**	2,16	0,031
LTA	0,4941***	9,96	0,000
LLPTL	-1,6286	-1,45	0,147
ROE	0,1658**	2,17	0,030
EFD	0,7512***	10,94	0,000
GDPG	2,1697**	2,43	0,015
INF	0,1998***	2,92	0,004
CRISIS	0,0077	0,50	0,615
Cons	-0,1263	-0,71	0,477
Số quan sát	210	210	210
Wald.Chi Square		236,40	
Prob-Chi-Square		0,0000	

*, **, ***, có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 10%, 5%, 1%

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô tổng tài sản ngân hàng (SIZE) tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản với mức ý nghĩa 1%. Ngân hàng có quy mô càng lớn thì càng có thể giảm thiểu được rủi ro thanh khoản. Điều này có thể được giải thích do ở Việt Nam các ngân hàng có quy mô lớn đa số là các NHTM quốc doanh và các ngân hàng này nhờ vào sức mạnh thị trường có thể thu hút được nguồn vốn huy động lớn từ các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước với mức lãi suất thấp, các ngân hàng này lại có lợi thế kinh tế theo quy mô khi chi phí cố định được phân bổ cho một khối lượng giao dịch lớn. Từ đó, các ngân hàng sẽ có khả năng thanh khoản rất dồi dào góp phần giảm thiểu khả năng đứng trước nguy cơ đối mặt với rủi ro thanh khoản.

Tỷ lệ vốn tự có trên tổng nguồn vốn tác động dương đến rủi ro thanh khoản và có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể do khi vốn sở hữu của ngân hàng tăng lên, không loại trừ khả năng ngân hàng sẽ đầu tư vào các tài sản rủi ro cao với mong muốn đạt được lợi nhuận cao nhằm bù đắp cho việc gia tăng chi phí vốn do vốn tự

có tăng lên tạo ra. Việc tăng vốn tự có quá mức ở các NHTM sẽ luôn tiềm ẩn khá nhiều rủi ro trong đó bao gồm rủi ro thanh khoản. Mặt khác, việc tăng vốn tự có của các NHTM Việt Nam có thể được thực hiện từ việc phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi trên thị trường chứng khoán hoặc các NHTM sẽ tiến hành tăng vốn điều lệ bằng cách chia cổ tức bằng cổ phiếu. Do đó các cổ đông có thể gây áp lực lớn cho các nhà quản lý ngân hàng nhằm tăng lợi nhuận bằng cách đầu tư nhiều hơn hoặc cho vay nhiều hơn với lãi suất cao. Chiến lược này có thể được thực hiện thông qua việc chuyển đổi một phần tài sản thanh khoản của ngân hàng thành tài sản dưới hình thức cho vay dài hạn cũng như đầu tư dài hạn nhằm tạo ra lợi nhuận cao hơn. Các ngân hàng có nguồn vốn chủ sở hữu càng lớn sẽ “lấn át” tiền gửi khách hàng từ đó làm giảm cung thanh khoản nên cần dự trữ thanh khoản nhiều hơn; còn các ngân hàng có nguồn vốn chủ yếu là nguồn vốn huy động thì dự trữ thanh khoản sẽ có xu hướng giảm (Diamond và Rajan, 2001; Vodová, 2013a; Wilbert, 2014), từ đó làm gia tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản.

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tác động dương đến rủi ro thanh khoản với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Vodová (2011). Các NHTM Việt Nam thường tập trung nhiều vào hoạt động cho vay và các khoản vay thường có tính thanh khoản thấp. Do đó, cho vay càng nhiều thì khả năng ngân hàng đối mặt với rủi ro thanh khoản càng cao.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu của ngân hàng có tác động dương và có ý nghĩa thống kê. Điều này cũng phù hợp với thực tế về sự đánh đổi giữa lợi nhuận và đảm bảo an toàn thanh khoản. Thêm vào đó, khi ngân hàng hoạt động ngày càng hiệu quả thì niềm tin của dân chúng sẽ tăng lên, tạo điều kiện thuận lợi để có thể huy động thêm nguồn vốn lớn, uy tín gia tăng, điều đó góp phần ổn định thanh khoản cho ngân hàng.

Sự phụ thuộc các nguồn tài trợ bên ngoài có tác động dương đến rủi ro thanh khoản và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Chung Hua Shen và cộng sự (2009), Trương Quang Thông (2013). Có thể thấy rằng việc tạo lập một nguồn vốn vững chắc để phát triển bền vững là rất cần thiết. Tuy nhiên, hiện nay nguồn huy động vốn của các NHTM cổ phần còn khá hạn chế, việc tăng vốn còn gặp nhiều khó khăn trong vấn đề huy động tiền gửi tiết kiệm, vấp phải sự cạnh tranh quyết liệt từ các NHTM quốc doanh và các quỹ tín dụng. Do đó, tình trạng thiếu hụt nguồn vốn trung và dài hạn hiện tại còn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn vốn liên ngân hàng và kênh hỗ trợ của NHNN và để cải thiện tình trạng này buộc các ngân hàng phải áp dụng chính sách lãi suất huy động cao và cạnh tranh. Điều này sẽ khiến cho các ngân hàng đứng trước nguy cơ rủi ro thanh khoản rất cao. Tác động của dự phòng rủi ro tín dụng đến rủi ro thanh khoản không có ý nghĩa thống kê.

Các yếu tố vĩ mô cũng tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng kinh tế có tác động dương đến rủi ro thanh khoản. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Chung Hua Shen và cộng sự (2009), Trương Quang Thông (2013), Ahamad và Rasool (2017). Trong thời kỳ kinh tế suy thoái, các ngân hàng có xu hướng dự trữ thanh khoản nhiều hơn và ngược lại, trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, xuất hiện các cơ hội cho vay phù hợp thì các ngân hàng sẽ giảm dự trữ thanh khoản để có thể cho vay nhiều hơn. Vì vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao thì rủi ro thanh khoản càng lớn. Tỷ lệ lạm phát tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của các tác giả Vodová (2011), Trương Quang Thông và Phạm Minh Tiến (2014). Tác động của tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ (LLPTL) và yếu tố khủng hoảng kinh tế (CRISIS) lên rủi ro thanh khoản không có ý nghĩa.

5. Đề xuất giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các NHTM Việt Nam có thể tăng khả năng thanh khoản từ đó giúp các ngân hàng giảm rủi ro thanh khoản và gia tăng sự ổn định trong hoạt động.

Thứ nhất, ngân hàng cần mở rộng quy mô ngân hàng, gia tăng tài sản

Các NHTM Việt Nam cần có các biện pháp thích hợp để mở rộng quy mô tài sản nhằm giảm thiểu rủi ro thanh khoản như thu hút vốn đầu tư của các đối tác và các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước, trên cơ sở đó vừa giúp các ngân hàng gia tăng tài sản vừa giúp học hỏi kinh nghiệm quản lý từ các nhà đầu tư và quản lý chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, các ngân

hàng cũng tiến hành mở rộng mạng lưới hoạt động như phát triển thêm các chi nhánh, phòng giao dịch tại những địa phương có nhiều tiềm năng phát triển, để mở rộng cơ sở khách hàng, huy động thêm nhiều vốn và từng bước thu hẹp khoảng cách thị phần với các đối thủ cạnh tranh. Đối với các ngân hàng nhỏ và không mạnh về tài chính có thể xem xét phương án mua bán và sáp nhập (M&A) để giúp ngân hàng tăng nhanh quy mô, mở rộng hệ thống mạng lưới, cơ sở dữ liệu khách hàng và làm mạnh thêm năng lực tài chính, tăng lòng tin của khách hàng và từ đó giúp giảm rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô tài sản ngân hàng cần đi cùng với duy trì đệm thanh khoản phù hợp để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của ngân hàng.

Thứ hai, ngân hàng cần nâng cao chất lượng nguồn vốn tự có

Quá trình tăng vốn nhanh chóng của các NHTM cổ phần trong thời gian ngắn đã hình thành cấu trúc sở hữu, đặc biệt là tình trạng sở hữu chéo và đa phương giữa ngân hàng với doanh nghiệp và ngân hàng với ngân hàng. Điều này có thể phát sinh nhiều khoản nợ xấu, đặc biệt là rủi ro mang tính hệ thống vì vấn đề thanh khoản cho các ngân hàng. Do đó, mỗi ngân hàng cần lựa chọn cho mình các chiến lược tăng vốn nhằm giảm thiểu các nguồn vốn có rủi ro cao, tăng trưởng nguồn vốn theo cách bền vững, ổn định hơn như phát hành chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dài để tăng vốn cấp 2, không chia cổ tức để bổ sung vốn tự có hoặc tăng vốn điều lệ theo hai hình thức phổ biến là trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thay đổi danh mục cho vay và đầu tư theo các kỳ hạn tương xứng; tự xây dựng hệ thống phân loại tài sản rủi ro chính xác hơn, có các biện pháp kiểm soát nguồn vốn, thực hiện xây dựng cơ cấu nguồn vốn an toàn để kiểm soát chất lượng nguồn vốn; thu hút thêm vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, ngân hàng cần kiểm soát tốt các khoản cho vay

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của các ngân hàng càng tăng thì rủi ro thanh khoản cũng sẽ càng gia tăng. Do đó, các ngân hàng cần xử lý và kiểm soát tốt rủi ro tín dụng, tránh việc chạy theo doanh số dẫn đến việc giảm lãi suất, hạ tiêu chuẩn cho vay dẫn đến rủi ro tín dụng gia tăng. Đồng thời tăng cường thiết lập quan hệ tín dụng với các khách hàng có nền tảng kinh doanh cơ bản tốt và có tình hình tài chính ổn định lành mạnh; xây dựng danh mục cho vay hiệu quả; đa dạng hóa lĩnh vực cho vay, ngành nghề nhằm đảm bảo khả năng thu hồi được vốn cho vay; phân tán rủi ro, đa dạng hóa danh mục đầu tư trong hoạt động tín dụng.

Thứ tư, ngân hàng cần xây dựng cơ cấu nguồn vốn hợp lý, hạn chế sự phụ thuộc các nguồn vốn bên ngoài.

Các ngân hàng cần đảm bảo một sự cân đối hợp lý giữa nguồn vốn huy động và sử dụng vốn, giảm dần sự phụ thuộc vào các nguồn vốn bên ngoài. Ngân hàng cần hạn chế việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn, nhờ đó các ngân hàng có thể tránh bị rơi vào thế bị động khi cần tiền thanh toán cho khách hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng cần có đội ngũ chuyên gia phân tích, đánh giá và dự báo về khả năng thanh khoản của ngân hàng đối với nhu cầu rút tiền của khách hàng cho từng giai đoạn để vừa tránh lãng phí vốn nhàn rỗi nhưng vẫn đảm bảo được khả năng thanh khoản cũng như tăng tính chủ động cho ngân hàng trong việc giải quyết các vấn đề về thanh khoản. Để giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, ngoài việc gia tăng thu nhập từ lãi, ngân hàng cần gia tăng nguồn thu nhập ngoài lãi, ít xảy ra rủi ro thanh khoản như: phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ thẻ, dịch vụ thanh toán đặc biệt là thanh toán quốc tế... nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc của ngân hàng vào các

thu nhập từ lãi. Để phát triển các dịch vụ phi tín dụng, đa dạng hoá được các dịch vụ, giữ vững thị phần và đạt kết quả cao trong hoạt động kinh doanh, những giải pháp các NHTM Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thẻ ATM, thanh toán thông qua máy POS, phát triển thẻ quốc tế, xây dựng mức phí cạnh tranh, thực hiện các chính sách miễn giảm phí trong năm đầu sử dụng dịch vụ của ngân hàng nhằm thu hút khách hàng quan tâm và sử dụng dịch vụ ngày càng nhiều hơn nữa, nâng cao năng lực marketing của các NHTM, giúp các doanh nghiệp và công chúng hiểu biết, tiếp cận và sử dụng có hiệu quả

các dịch vụ ngân hàng. Bên cạnh đó, cần tăng tính tiện ích của các dịch vụ ngân hàng, sử dụng linh hoạt công cụ phòng chống rủi ro gắn với đảm bảo an toàn trong kinh doanh ngân hàng, tập trung đẩy mạnh dịch vụ thanh toán lương cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp; phát triển công nghệ ngân hàng đảm bảo đáp ứng nhu cầu khách hàng đi đôi với phát triển nguồn lực hiện có, nâng cao tính bảo mật thông tin khách hàng, tạo niềm tin vững chắc cho khách hàng trong việc sử dụng dịch vụ và công nghệ của ngân hàng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Đặng Văn Dân, 2015. Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, số tháng 11-2015, trang 60-64.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2016. Các yếu tố tác động đến tỷ lệ thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, số 9(5), trang 22-26.
- Nguyễn Hải Long, 2017. *Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng thương mại Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Học viện Ngân hàng.
- Nguyễn Hoàng Phong & Phan Thị Thu Hà, 2017. Các yếu tố tác động đến tỷ lệ thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 236, trang 26-36.
- Trương Quang Thông, 2013. Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 276, trang 50-62.
- Trương Quang Thông & Phạm Minh Tiến, 2014. Các nhân tố tác động đến rủi ro thanh khoản trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, số 21/2014, trang 33-38.

Tiếng Anh

- Ahamad, F. & Rasool, N., 2017. Determinants of Bank Liquidity: Empirical Evidence from Listed Commercial Banks with SBP. *Economics and Sustainable Development*. Vol.8.
- Akhtar, M., Ali, K., & Sadaqat, S., 2011. Liquidity risk Management: A comparative study between Conventional and Islamic Banks of Pakistan. *Interdisciplinary Journal of Research in Business*, 1: 35-44.
- Anjum Iqbal, 2012. Liquidity Risk Management: A Comparative Study between Conventional and Islamic Banks of Pakistan. *Global Journal of Management and Business Research*, 5: 55-64.
- Arif, A. & A. Anees, 2012. Liquidity Risk and Performance of Banking System. *Journal of Financial Regulation and Compliance*. 20: 182-195.

- Aspachs, O., Nier, E. & Tiesset, M., 2005. Liquidity, banking regulation and the macroeconomy: Evidence on bank liquidity holdings from a panel of UK-resident banks. *Bank of England Working Paper*, 1-26.
- Bunda, T. & Desquilbet, J.B., 2008. The Bank Liquidity Smile Across Exchange Rate Regimes, *International Economic Journal*, Vol 22(3), 361-386.
- Belaid, F., Bellouma, M. & Omri, A., 2016. Determinants of Liquidity Risk: Evidence from Tunisian Banks. *International Journal of Emerging Research in Management & Technology*. Vol 5.
- Chung-Hua-Shen, Chen, Y. K., Kao, L. F. & Yeh C. Y., 2009. Bank Liquidity Risk and Performance. Department of Finance: National Taiwan University.
- Diamond, D. & Rajan, R.G., 2001. Liquidity risk, liquidity creation and financial fragility: A theory of banking. *Journal of Political Economy*, Vol 109(2), 287-327.
- Gatev, E. & Strahan, P. E. 2006. Banks' Advantage in Hedging Liquidity Risk: Theory and Evidence from the Commercial Paper Market. *The journal of finance*. Vol 2.
- Ahamad, F. & Rasool, N. 2017. Determinants of Bank Liquidity: Empirical Evidence from Listed Commercial Banks with SBP. *Economics and Sustainable Development*. Vol.8.
- Lucchetta, M., 2007. What Do Data Say About Monetary Policy, Bank Liquidity and Bank Risk Taking?. *Economics Notes by Bcmca Monte dei Paschi di Siena SpA*, 36:189-203.
- Perry, P., 1992. "Do Banks Gain or Lose from Inflation?". *Journal of Retail Banking*, 2: 25-30.
- Poorman, F. & Blake, J, 2005. Measuring and Modeling Liquidity Risk: New Ideas and Metrics. *Financial Managers Society Inc White Paper*.
- Saunders, A., & Cornett, M. M., 2006. *Financial Institutions Management: A Risk Management Approach*, McGraw-Hill, Boston.
- Singh, A. & Sharma, A. K. 2016. An empirical analysis of macroeconomic and bank-specific factors affecting liquidity of Indian banks. *Future Business Journal*, 2, 40-53.
- Sufian, F. & Chong, R.R., 2008. Determinants of Bank Profitability in a Developing Economy: Empirical Evidence from Philippines. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, 91-112.
- Valla, N., & Saes-Escorbiac, B., 2006. Bank liquidity and financial stability, *Banque de France Financial Stability Review*, 89-104.
- Vodová, P., 2011. Liquidity of Czech Commercial Banks and Its Determinants, *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*, Vol. 5 (6), 2011, 1060-1067.
- Vodová, P., 2013a. Determinants of Commercial Banks' Liquidity in Hungary, Silesian University Working paper, 180-188.
- Vodová, P., 2013b. Determinants of Commercial Banks' Liquidity in Poland, Proceedings of the 30th International Conference Mathematical Methods in Economics, 962-967.
- Vong, A. P. I., & Chan, H. S., 2009. Determinants of bank profitability in Macao. *Macao Monetary Research Bulletin*, Vol 12(6), 93-113.
- Wilbert, C., 2014. Zimbabwean Commercial Banks Liquidity and Its Determinants. *International Journal of Empirical Finance*, Vol 2(2), 52-64.